

LỮ CPA VIETNAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước và được chuyển đổi ngày 27/12/2013 từ Công ty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ công nghiệp thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 ngày 09/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần, lần thứ hai (02) ngày 27/12/2013 về việc chuyển đổi doanh nghiệp sang hoạt động Công ty cổ phần và lần thứ ba (03) ngày 01/7/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 thay đổi lần thứ ba (03) ngày 01/7/2021 là: 65.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi lăm tỷ đồng chẵn*).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INDUSTRIAL MACHINERY AND INSTRUMENTS HOLDING JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hưng	Ủy viên
Ông Hoàng Việt Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Ủy viên
Ông Trần Anh Quân	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban
Bà Đào Thị Hà Thúy	Thành viên
Ông Bùi Toàn Thắng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Việt Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vinh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Quang	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Hoàng Việt Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Số: 121/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp, được lập ngày 15/3/2023, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại Thuyết minh 5.17 Vốn chủ sở hữu của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 65.000.000.000 đồng. Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-BCT ngày 18/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước Công ty TNHH MTV Viện máy và dụng cụ công nghiệp, phần vốn nhà nước trong cơ cấu vốn điều lệ của Công ty hiện thiếu hụt số tiền: 27.490.246.962 đồng (trong tổng số 48,7 tỷ đồng vốn nhà nước góp tại Công ty). Công ty đã có văn bản đề nghị Bộ Công Thương xử lý phần vốn Nhà nước còn thiếu và sẽ thực hiện khi có Văn bản trả lời của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.



A blue ink signature of Vũ Xuân Hùng.

Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023*

Vũ Xuân Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.839.263.509	39.045.660.943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.233.174.727	6.090.163.285
1. Tiền	111		2.483.174.727	4.990.163.285
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.750.000.000	1.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	1.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.470.651.194	16.683.446.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	27.091.831.151	29.325.891.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.017.277.380	4.070.228.803
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	448.453.898	525.999.832
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.086.911.235)	(17.238.673.150)
IV. Hàng tồn kho	140		14.019.984.407	14.921.623.941
1. Hàng tồn kho	141	5.6	14.019.984.407	14.921.623.941
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.453.181	50.426.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	115.453.181	50.426.882
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.208.982.679	22.961.595.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.924.824.417	7.356.624.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	8.924.824.417	7.356.624.562
- Nguyên giá	222		59.238.747.058	56.913.230.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.313.922.641)	(49.556.606.141)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		38.354.796	1.761.104.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.354.796)	(1.761.104.441)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	14.719.606.555	14.719.606.555
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.500.000.000	5.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.219.606.555	9.219.606.555
VI. Tài sản dài hạn khác	260		564.551.707	885.364.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	564.551.707	885.364.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		63.048.246.188	62.007.256.918

+

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		22.682.652.530	22.352.555.007
I. Nợ ngắn hạn	310		18.725.920.618	20.783.085.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	11.629.516.961	12.945.684.286
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	3.319.759.000	1.858.485.812
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	651.292.631	614.085.425
4. Phải trả người lao động	314		1.934.665.000	1.694.185.835
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	97.417.805	88.012.913
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	681.759.314	1.568.065.836
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	-	1.776.028.800
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		411.509.907	238.536.907
II. Nợ dài hạn	330		3.956.731.912	1.569.469.193
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.16	3.956.731.912	1.569.469.193
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.365.593.658	39.654.701.911
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	40.365.593.658	39.654.701.911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.509.753.038	37.509.753.038
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.509.753.038	37.509.753.038
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.216.867.324	1.216.867.324
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.638.973.296	928.081.549
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.081.549	47.568.489
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.620.891.747	880.513.060
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		63.048.246.188	62.007.256.918
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập



Lê Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thúy Hằng

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.004.911.087	60.964.557.187
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50.643.450.025)	(53.589.776.337)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.148.925.022)	(5.310.556.873)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.308.766)	(45.976.513)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(434.306.301)	(157.714.929)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		223.635.481	465.611.221
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.034.624.552)	(2.552.977.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.068.098)	(226.833.747)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(339.858.181)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.300.000.000	-
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		654.312.786	355.829.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.954.312.786	(1.284.028.541)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	3.901.415.408
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.776.028.800)	(2.125.386.608)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.776.028.800)	1.776.028.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		142.215.888	265.166.512
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.090.163.285	5.826.066.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		795.554	(1.070.146)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	6.233.174.727	6.090.163.285

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thúy Hằng

Lê Thúy Hằng

Hoàng Việt Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp tiền thân là doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước và được chuyển đổi ngày 27/12/2013 từ Công ty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ công nghiệp thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 ngày 09/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần, lần thứ hai (02) ngày 27/12/2013 về việc chuyển đổi doanh nghiệp sang hoạt động Công ty cổ phần và lần thứ ba (03) ngày 01/7/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật. .

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 thay đổi lần thứ ba (03) ngày 01/7/2021 là: 65.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi lăm tỷ đồng chẵn*).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INDUSTRIAL MACHINERY AND INSTRUMENTS HOLDING JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động tại ngày 31/12/2022: 55 người (Số lao động tại ngày 31/12/2021: là 55 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về cơ điện tử, bao gồm: Cơ điện tử trong ngành máy công cụ; cơ điện tử lĩnh vực đo lường và tự động hóa; cơ điện tử trong ngành thiết bị xây dựng; cơ điện tử lĩnh vực thiết bị y tế; cơ điện tử trong ngành thiết bị xử lý và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, thiết kế, chế tạo máy, thiết bị, dây chuyền công nghệ mới trong công nghiệp; Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn, chuyển giao công nghệ và các dịch vụ khoa học và công nghệ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn lập và thẩm tra các dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu (không gồm tư vấn lựa chọn nhà thầu, xác định giá gói thầu); Tư vấn việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hóa học, dược học, công nghệ và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển: sản xuất các hệ thống và thiết bị tìm kiếm, thăm dò, định hướng, thiết bị dùng trong hàng không, hàng hải; các máy điều khiển và điều chỉnh ứng dụng tự động; các dụng cụ thiết bị đo lường, hiển thị, thu thanh, truyền tải và kiểm soát các thông số hoạt động công nghiệp như nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, độ bụi, độ cháy, dòng chảy, mức độ, độ dính, mật độ, axit, độ tập trung, sự luân phiên; công tơ, dụng cụ đo độ cháy và tính toán; dụng cụ đo và kiểm tra các tính chất điện năng và dấu hiệu điện từ; hệ thống dụng cụ và dụng cụ phân tích thí nghiệm thành phần hóa học và vật lý, độ đông đặc các mẫu vật liệu rắn, lỏng, khí và tổng hợp; máy đồng hồ và thời gian, công cụ kiểm tra và đo lường khác và các bộ phận của nó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sản xuất máy công cụ và máy tạ hình kim loại; Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu như: Các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Hoạt động đại lý bán hàng hưởng hoa hồng về các loại hàng hóa như: Nông lâm sản nguyên dạng, nguyên liệu dệt thô và bán thành phẩm, nhiên liệu, quặng, kim loại và hóa chất công nghiệp, phân bón; Lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; Gỗ xây dựng và nguyên vật liệu xây dựng; Máy móc, thiết bị, kể cả máy văn phòng, máy vi tính, thiết bị công nghiệp, tàu thuyền; Giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, đồ dùng gia đình, hàng gia dụng và đồ ngũ kim;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2022: hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đào tạo và sản xuất, kinh doanh, lắp đặt máy thiết bị công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có Công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con				
Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh chuyên giao sản phẩm công nghệ mới trong ngành máy và thiết bị công nghiệp	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị cơ điện tử IMI	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh chuyên giao sản phẩm công nghệ mới trong ngành máy và thiết bị công nghiệp	100%	100%

Các đơn vị phụ thuộc hạch toán

Trung tâm chuyển giao công nghệ, địa chỉ: Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do vậy, số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ và Công ty sử dụng phần mềm Fast.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công ty đang giao dịch tại ngày 31/12/2022.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công ty đang giao dịch tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác

Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con, Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Máy móc thiết bị phòng thí nghiệm	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm tin học được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ thời gian phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đào tạo và sản xuất, kinh doanh, lắp đặt máy thiết bị công nghiệp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	121.927.005	43.059.636
Trụ sở Viện	120.336.446	38.628.564
Trung tâm chuyên giao công nghệ	1.590.559	4.431.072
Tiền gửi ngân hàng	2.361.247.722	4.947.103.649
Tiền gửi VND		
Ngân hàng TMCổ phần Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	7.356.992	7.671.946
Ngân hàng TM Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	2.304.392.273	4.901.364.909
Công ty Chứng khoán An Bình	11.873.057	642.768
Tiền gửi USD		
Ngân hàng TMCổ phần Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	5.148.778	4.977.960
Ngân hàng TMCổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM	25.745.500	25.247.376
Tiền gửi EUR		
Ngân hàng TMCổ phần Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	5.003.930	5.153.007
Ngân hàng TMCổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM	1.727.192	2.045.683
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	3.750.000.000	1.100.000.000
Tiền gửi VND		
Ngân hàng TMCổ phần Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Nội	3.750.000.000	1.100.000.000
Tổng	6.233.174.727	6.090.163.285

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Tổng	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2022				01/01/2022			
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			5.500.000.000	-		-	5.500.000.000	-		-
- Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	100%	100%	2.500.000.000	-		-	2.500.000.000	-		-
- Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị cơ điện tử IMI	100%	100%	3.000.000.000	-		-	3.000.000.000	-		-
Đầu tư vào đơn vị khác			9.219.606.555				9.219.606.555			
- Công ty CP Thương mại Kim Hoa	15%	15,0%	555.981.402	-		-	555.981.402	-		-
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị công nghiệp (CIE)	3,25%	3,3%	1.608.265.622	-		-	1.608.265.622	-		-
- Công ty CP Công nghệ Cao	4,30%	4,3%	666.214.366	-		-	666.214.366	-		-
- Công ty CP Hệ thống quốc tế IMI	0,06%	0,06%	25.144.020	-		-	25.144.020	-		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật và Đầu tư	16,3%	16,3%	3.840.900.250	-		-	3.840.900.250	-		-
- Công ty Cổ phần 3B	20%	20%	2.523.100.895	-		-	2.523.100.895	-		-
Tổng			14.719.606.555				14.719.606.555			

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	27.091.831.151	29.325.891.350
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>24.603.093.151</i>	<i>25.779.059.670</i>
<i>CN Công ty Cổ phần Dịch vụ ô tô Hàng Xanh tại HN</i>	<i>4.794.941.760</i>	<i>6.464.315.531</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (Ban DA Ethanol)</i>	<i>4.682.059.000</i>	<i>4.682.059.000</i>
<i>Công ty TNHH Hương Hải Group</i>	<i>1.881.693.841</i>	<i>3.481.693.841</i>
<i>Chi nhánh Công ty Duyên Hà</i>	<i>1.616.700.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Tự động hóa Tiến Phát</i>	<i>-</i>	<i>295.717.668</i>
<i>Công ty Cổ phần xây dựng Minh Anh</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam</i>	<i>335.357.863</i>	<i>335.357.863</i>
<i>Công ty TNHH giấy Xuân Mai</i>	<i>505.228.800</i>	<i>505.228.800</i>
<i>Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng (IDI)</i>	<i>1.014.102.000</i>	<i>1.014.102.000</i>
<i>Công ty TNHH tập đoàn Sơn Hải</i>	<i>-</i>	<i>350.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Casablanca Việt Nam</i>	<i>2.912.834.667</i>	<i>-</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>6.560.175.220</i>	<i>8.350.584.967</i>
<i>Trung tâm Chuyển giao Công nghệ</i>	<i>2.488.738.000</i>	<i>3.546.831.680</i>
<i>Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên</i>	<i>1.696.000.000</i>	<i>1.696.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Cẩm Phả</i>	<i>-</i>	<i>392.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 546</i>	<i>-</i>	<i>418.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Hưng Phụng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>792.738.000</i>	<i>1.040.831.680</i>
Tổng	27.091.831.151	29.325.891.350

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.017.277.380	4.070.228.803
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>4.017.277.380</i>	<i>4.070.228.803</i>
<i>Công ty Cổ phần TM và khai thác KS Dương Hiếu - Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>324.717.960</i>	<i>324.717.960</i>
<i>Schenck Process Europe GmbH</i>	<i>912.699.270</i>	<i>74.935.860</i>
<i>Qingdao Co_Nele Machinery Co.,Ltd</i>	<i>-</i>	<i>718.440.000</i>
<i>Công ty TNHH Cơ khí Bắc Đô</i>	<i>-</i>	<i>236.500.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Cao su 75 (Nhà máy cao su 75)</i>	<i>1.696.117.500</i>	<i>1.696.117.500</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>1.083.742.650</i>	<i>1.019.517.483</i>
<i>Trung tâm Chuyển giao Công nghệ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng	4.017.277.380	4.070.228.803
Trong đó:		
<i>Trả trước các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	<i>229.111.310</i>	<i>226.105.152</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	448.453.898	-	525.999.832	-
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>445.203.898</i>	-	<i>525.999.832</i>	-
- Tạm ứng	47.100.000	-	23.089.400	-
- Phải thu khác	398.103.898	-	502.910.432	-
<i>Công ty TNHH Sản xuất thiết bị Cơ điện tử IMI (IMEP)</i>	<i>350.000.000</i>	-	<i>300.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần TM Kim hoa</i>	<i>6.662.925</i>	-	<i>6.662.925</i>	-
<i>Công ty Cổ phần 3B</i>	-	-	<i>100.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Hà Nội</i>	<i>3.833.333</i>	-	<i>2.465.834</i>	-
<i>Phải thu thuế TNCN</i>	-	-	<i>75.698.650</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>37.607.640</i>	-	<i>18.083.023</i>	-
Trung tâm chuyển giao công nghệ	3.250.000	-	-	-
- Phải thu khác	3.250.000	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	448.453.898	-	525.999.832	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	<i>350.000.000</i>		<i>300.000.000</i>	

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>14.013.231.887</i>	-	<i>14.285.623.062</i>	-
Nguyên liệu, vật liệu	289.102.042	-	1.625.134.961	-
Chi phí SX KDDD	13.724.129.845	-	12.660.488.101	-
Trung tâm chuyển giao công nghệ	6.752.520	-	636.000.879	-
Chi phí SX KDDD	6.752.520	-	636.000.879	-
Tổng	14.019.984.407	-	14.921.623.941	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Máy móc thiết bị phòng thí nghiệm	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	33.957.085.954	394.779.945	3.162.509.758	709.932.543	18.688.922.503	56.913.230.703
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.325.516.355	2.325.516.355
Tài sản từ đề tài nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	2.325.516.355	2.325.516.355
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	33.957.085.954	394.779.945	3.162.509.758	709.932.543	21.014.438.858	59.238.747.058
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	27.283.998.919	394.779.945	2.679.439.798	558.579.976	18.639.807.503	49.556.606.141
Tăng trong năm	487.783.068	-	211.699.560	45.293.872	12.540.000	757.316.500
Khấu hao trong năm	487.783.068	-	211.699.560	45.293.872	12.540.000	757.316.500
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	27.771.781.987	394.779.945	2.891.139.358	603.873.848	18.652.347.503	50.313.922.641
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	6.673.087.035	-	483.069.960	151.352.567	49.115.000	7.356.624.562
Tại 31/12/2022	6.185.303.967	-	271.370.400	106.058.695	2.362.091.355	8.924.824.417

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 21.921.165.384 đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 20.814.071.748 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	1.761.104.441	1.761.104.441
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	1.722.749.645	1.722.749.645
Thanh lý, nhượng bán	1.722.749.645	1.722.749.645
Số dư tại 31/12/2022	<u>38.354.796</u>	<u>38.354.796</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	1.761.104.441	1.761.104.441
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	1.722.749.645	1.722.749.645
Thanh lý, nhượng bán	1.722.749.645	1.722.749.645
Số dư tại 31/12/2022	<u>38.354.796</u>	<u>38.354.796</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	-	-
Tại 31/12/2022	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 38.354.796 đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 1.761.104.441 đồng).

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dài hạn	<u>564.551.707</u>	<u>885.364.858</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	564.551.707	188.822.697
Chi phí chờ phân bổ	-	696.542.161
Tổng	<u>564.551.707</u>	<u>885.364.858</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	11.629.516.961	11.629.516.961	12.945.684.286	12.945.684.286
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>11.629.516.961</i>	<i>11.629.516.961</i>	<i>12.692.423.806</i>	<i>12.692.423.806</i>
Công ty CP Công nghiệp và xây dựng Hằng Phát	722.500.000	722.500.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty CP TM Kỹ thuật Hải Anh	3.659.244.800	3.659.244.800	3.659.244.800	3.659.244.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và TBCN CIE	2.962.109.000	2.962.109.000	2.962.109.000	2.962.109.000
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	1.028.736.070	1.028.736.070	1.028.736.070	1.028.736.070
Các đối tượng khác	3.256.927.091	3.256.927.091	3.442.333.936	3.442.333.936
<i>Trung tâm chuyển giao công nghệ</i>	-	-	<i>253.260.480</i>	<i>253.260.480</i>
Công ty TNHH Chế tạo máy Phú Minh	-	-	253.260.480	253.260.480
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	11.629.516.961	11.629.516.961	12.945.684.286	12.945.684.286
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	<i>504.660.698</i>	<i>504.660.698</i>	<i>704.660.698</i>	<i>704.660.698</i>

5.11 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.319.759.000	1.858.485.812
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>3.319.759.000</i>	<i>1.158.485.812</i>
Công ty cổ phần Xây dựng Bách Khoa	588.800.000	-
Công ty Cổ phần Casablanca Việt Nam	-	619.806.000
Công ty TNHH Tập Đoàn Sơn Hải	2.660.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất thiết bị Cơ điện tử IMI	-	458.295.812
Các khách hàng khác	70.959.000	80.384.000
<i>Trung tâm Chuyển giao Công nghệ</i>	-	<i>700.000.000</i>
Công ty Cổ phần đầu tư và XNK Quảng Ninh	-	700.000.000
Dài hạn	-	-
Tổng	3.319.759.000	1.858.485.812
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua ứng trước các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	<i>6.366.470</i>	<i>458.295.812</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	614.085.425	1.899.258.351	1.862.051.145	651.292.631
Thuế giá trị gia tăng	453.863.074	1.459.353.215	1.274.951.708	638.264.581
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.306.301	258.618.431	332.924.732	-
+ Phát sinh trong năm	19.820.301	258.618.431	278.438.732	-
+ Truy thu thuế năm trước	54.486.000	-	54.486.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	85.916.050	130.910.172	203.798.172	13.028.050
+ Phát sinh trong năm	10.217.400	130.910.172	128.099.522	13.028.050
+ Truy thu thuế năm trước	75.698.650	-	75.698.650	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	50.376.533	50.376.533	-
Phải thu	50.426.882	4.338.711.087	4.403.737.386	115.453.181
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	6.226.575	1.370.544.080	1.370.469.317	6.151.812
Thuế XNK	8.200.307	114.068.585	113.788.078	7.919.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	101.381.569	101.381.569
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	36.000.000	2.854.098.422	2.818.098.422	-

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	97.417.805	88.012.913
Chi phí phải trả khác	97.417.805	88.012.913
Dài hạn	-	-
Tổng	97.417.805	88.012.913

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	681.759.314	1.568.065.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	681.759.314	1.568.065.836
Trụ sở Viện	681.759.314	1.568.065.836
Trung tâm Cơ khí chính xác và máy CNC	8.272.281	8.272.281
Trung tâm thiết bị công nghiệp	-	2.500.000
Trung tâm phát triển kỹ thuật và thiết bị	195.334.479	240.043.933
Cổ tức phải trả	-	648.752.000
Các khoản phải trả khác	478.152.554	668.497.622
Trung tâm Chuyển giao Công nghệ	-	-
Dài hạn	-	-
Tổng	681.759.314	1.568.065.836

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	1.776.028.800	1.776.028.800
	-	-	-	1.776.028.800	1.776.028.800
Tổng	-	-	-	1.776.028.800	1.776.028.800

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho vay ngắn hạn từng lần số 01/2021/5566095/HĐTD ngày 12/7/2021;

Số tiền vay 1.776.028.800 đồng; Thời hạn cho vay từ ngày 02/12/2021 đến ngày 02/03/2022; Mục đích vay: Mua ngoại tệ thanh toán LC theo hợp đồng ngoại số 1006/SchenckProcess-IMI/2021 ngày 20/05/2021; Lãi suất cho vay trong hạn là 8.5%/năm.

5.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: VND

Nội dung	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (TK 3561)	1.520.354.193	180.000.000	105.713.636	1.594.640.557
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ (TK 3562)	49.115.000	2.325.516.355	12.540.000	2.362.091.355
Tổng	1.569.469.193	2.505.516.355	118.253.636	3.956.731.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	37.509.753.038	1.216.867.324	897.568.489	39.624.188.851
Lãi trong năm trước	-	-	880.513.060	880.513.060
Chia cổ tức	-	-	(650.000.000)	(650.000.000)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	37.509.753.038	1.216.867.324	928.081.549	39.654.701.911
Số dư tại 01/01/2022	37.509.753.038	1.216.867.324	928.081.549	39.654.701.911
Lãi trong năm nay	-	-	1.620.891.747	1.620.891.747
Chia cổ tức (i)	-	-	(650.000.000)	(650.000.000)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(260.000.000)	(260.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	37.509.753.038	1.216.867.324	1.638.973.296	40.365.593.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 . Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*): Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh là 65.000.000.000 đồng. Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2022 là 37.509.753.038 đồng, chênh lệch thiếu số tiền là 27.490.246.962 đồng. Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-BCT ngày 18/5/2017 của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước Công ty TNHH MTV Viện máy và dụng cụ công nghiệp, phần vốn nhà nước trong cơ cấu vốn điều lệ của Công ty hiện thiếu hụt số tiền: 27.490.246.962 đồng. Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 14855/BTC-TCDN ngày 02/11/2017; Báo cáo kết quả thực hiện của Công ty theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Công văn số 11926A/BCT-TC ngày 19/12/2017 về việc phương án phân phối lợi nhuận năm 2016, Bộ Công Thương đã có Công văn số 5012/BCT-TC ngày 25/6/2018 báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính xem xét hoàn trả Công ty số tiền 25.519.488.471 đồng mà Công ty đã chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC (Quỹ), theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 5 Thông tư 184/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Ngày 24/01/2019, Bộ Tài chính đã có Công văn số 1150/BTC-TCDN về xử lý tồn tại phần vốn nhà nước tại Công ty, trong đó, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xử lý. Theo đó, ngày 18/12/2019, Công ty đã có Văn bản gửi Bộ Công Thương số 373/IMI-TCKT ngày 18/12/2019 về việc xử lý tồn tại phần vốn nhà nước thiếu trong cơ cấu vốn điều lệ của Công ty, trong đó, Công ty đề nghị Bộ Công Thương xem xét, thống nhất với Bộ Tài chính để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh lại quy mô vốn điều lệ của Công ty, trên cơ sở điều chỉnh giảm giá trị phần vốn nhà nước trong cơ cấu vốn điều lệ Công ty, số tiền: 27.490.246.962 đồng (trong tổng số 48,7 tỷ đồng vốn nhà nước góp tại Công ty).

Ngày 31/7/2020, Viện IMI đã có văn bản báo cáo, đề nghị Bộ Công Thương và các Bộ Ngành xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý tồn tại phần vốn nhà nước còn thiếu (Công văn số 186/IMI-TCKT) nhằm tạo điều kiện cho Viện IMI khắc phục các tồn tại, hạn chế vướng mắc liên quan. Trong đó, phần vốn nhà nước thiếu (27.490.246.962 đồng) chưa xử lý được đã làm nảy sinh nhiều khó khăn, vướng mắc cho các mặt hoạt động của Viện IMI, ảnh hưởng đến việc giám sát, đánh giá và minh bạch thông tin doanh nghiệp theo quy định. Ngày 20/08/2021, Viện IMI đã có văn bản báo cáo, đề nghị Bộ Công Thương xem xét Kế hoạch sắp xếp, xử lý vốn và tỷ lệ vốn góp của nhà nước tại Viện IMI, nhằm xử lý triệt để các tồn tại liên quan phần vốn góp của nhà nước còn thiếu theo tỷ lệ vốn góp nhà nước: 74,99% vốn điều lệ Viện IMI (Công văn số 276/IMI-TCKT và 277/IMI-TCKT). Ngày 17/6/2022, Viện IMI tiếp tục gửi văn bản báo cáo, đề nghị Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định kế hoạch sắp xếp Viện IMI giai đoạn 2021-2025 theo phương án duy trì quy mô VĐL (65 tỷ đồng) và tỷ lệ phần vốn nhà nước trong cơ cấu VĐL của Viện IMI (74,99%); đồng thời đề nghị Bộ Công Thương thống nhất với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xử lý, hoàn trả bổ sung phần vốn nhà nước thiếu trong cơ cấu VĐL của Viện IMI, số tiền: 27.490.246.962 đồng.

Tuy nhiên, đến nay Công ty chưa có Văn bản trả lời của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về xử lý phần vốn Nhà nước bị thiếu hụt trên 27 tỷ đồng nêu trên.

(i): Công ty phân phối lợi nhuận căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ-IMI ngày 23/6/2022, Lợi nhuận sau thuế Công ty năm 2021 phân phối như sau: Chi trả cổ tức là 650.000.000 VND, Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 260.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn Nhà nước	21.255.903.038	21.255.903.038
Vốn góp của các cổ đông có tư cách pháp nhân	13.757.850.000	13.757.850.000
Vốn góp của các cá nhân khác	2.496.000.000	2.496.000.000
Tổng	37.509.753.038	37.509.753.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	37.509.753.038	37.509.753.038
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	37.509.753.038	37.509.753.038
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	650.000.000	650.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	260.000.000	200.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.750.975	3.750.975
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.750.975	3.750.975
Cổ phiếu phổ thông	3.750.975	3.750.975
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.750.975	3.750.975
Cổ phiếu phổ thông	3.750.975	3.750.975
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆPSố 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa
thành phố Hà Nội, Việt NamMẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Nợ khó đòi đã xử lý**

STT	Đối tượng	Số tiền	Năm phát sinh	Nguyên nhân xóa nợ
I.	Trụ Sở Viện	2.189.250.000		
1	Công ty TNHH 1TV 508	1.071.000.000	Năm 2016	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
2	Công ty Cơ khí hoá chất Hà Bắc	208.250.000	Năm 2016	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
3	Công ty TNHH Nhà Nước 1TV CN tàu thủy Bén Kiên	100.000.000	Năm 2015	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
4	Cty CP Cơ khí và xây dựng TM Hải Phòng	810.000.000	Năm 2016	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
II.	Trung tâm Chuyển giao công nghệ	1.089.739.680		
1	Cty CPĐT và XD 546	418.000.000	Năm 2016	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
2	Cty CP bê tông Cẩm Phả	392.000.000	Năm 2016	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
3	Công ty TNHH XD Thống Nhất	151.409.680	Năm 2016	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
4	Công ty CP Hassyu VN	128.330.000	Năm 2017	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
	Tổng	3.278.989.680		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	41.681.106.637	47.183.259.880
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.314.096.626	11.848.352.625
Tổng	54.995.203.263	59.031.612.505
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	159.090.909	181.818.182
Tổng	159.090.909	181.818.182
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	41.522.015.728	47.001.441.698
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.314.096.626	11.848.352.625
Tổng	54.836.112.354	58.849.794.323

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng	41.537.306.000	44.420.608.589
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.994.990.877	4.841.858.171
Tổng	47.532.296.877	49.262.466.760

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.230.452	145.597.140
Cổ tức, lợi nhuận được chia	699.779.000	610.540.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	795.554	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	555.087	-
Tổng	911.360.093	756.137.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	3.308.766	45.976.513
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.670.410	30.114.360
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.070.146
Tổng	41.979.176	77.161.019

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.248.160.027	9.197.906.935
Chi phí nhân viên quản lý	4.265.786.913	4.813.687.063
Chi phí đồ dùng văn phòng	435.619.942	359.767.708
Chi phí khấu hao TSCĐ	568.517.760	552.819.256
Thuế phí và lệ phí	5.305.186	5.000.000
Chi phí dự phòng	847.227.765	3.105.894.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.379.604.707	1.257.816.411
Chi phí bằng tiền khác	286.097.754	218.041.615
Trích quỹ khoa học công nghệ	180.000.000	-
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.720.000.000)	(1.115.120.000)
Tổng	6.248.160.027	9.197.906.935

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	-
Thu nhập xử lý công nợ	2.850.344	(35.687.180)
Hoàn thuế GTGT hàng NK và thuế NK	-	5.629.792
Tổng	2.850.344	(30.057.388)
Chi phí khác		
Chi phí phạt hợp đồng	23.536.366	3.520.000
Chi phí phạt thuế	24.840.167	-
Tổng	48.376.533	3.520.000
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(45.526.189)	(33.577.388)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.879.510.178	1.034.819.361
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	114.156.533	347.252.146
<i>Thu lao HĐQT không trực tiếp</i>	54.980.000	67.852.000
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khoản mục tiền gửi ngân hàng</i>	-	1.070.146
<i>Chi phí khác không được trừ</i>	10.800.000	5.900.000
<i>Chi phí trích lập dự phòng phải thu và chi phí khác theo Biên bản kiểm tra thuế 2019-2021</i>	-	272.430.000
<i>Chi phí phạt chậm nộp thuế</i>	48.376.533	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	700.574.554	610.540.000
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	699.779.000	610.540.000
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khoản mục tiền gửi ngân hàng</i>	795.554	-
Thu nhập chịu thuế	1.293.092.157	771.531.507
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	258.618.431	154.306.301

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.663.274.100	41.232.526.075
Chi phí nhân công	8.385.943.020	7.592.216.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	757.316.500	864.201.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.585.676.862	5.411.980.191
Chi phí khác bằng tiền	831.565.500	2.353.740.008
Chi phí trích quỹ dự phòng	847.227.765	3.105.894.882
Trích quỹ khoa học công nghệ	180.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	(1.720.000.000)	(1.115.120.000)
Tổng	54.531.003.747	59.445.439.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
HDQT và BKS	Thù lao	275.200.000	236.000.000
Ban Giám đốc	Thu nhập	1.716.057.000	1.269.433.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khác		350.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Sản xuất thiết bị Cơ điện tử IMI (IMEP)	Công ty con	350.000.000	300.000.000
Người mua ứng tiền trước		6.366.470	458.295.812
Công ty TNHH Sản xuất thiết bị Cơ điện tử IMI (IMEP)	Công ty con	6.366.470	458.295.812
Phải trả người bán		504.660.698	704.660.698
Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	Công ty con	504.660.698	704.660.698
Trả trước cho người bán		229.111.310	226.105.152
Công ty TNHH Sản xuất thiết bị Cơ điện tử IMI (IMEP)	Công ty con	229.111.310	226.105.152

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH Sản xuất thiết bị Cơ- điện tử IMI (IMEP)	Sử dụng dịch vụ tiền điện, nước	359.178.506	363.697.649
- Công ty con	Mua hàng	6.322.699.508	16.245.051.680
	Bán hàng	12.354.837.417	4.792.250.000
	Cho thuê xe	-	282.000.000
	Lợi nhuận phải nộp về Công ty mẹ	350.000.000	300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.1 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm bởi Công TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT và điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm tra thuế năm 2019, 2020 và 2021.

Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư tại	Số dư tại	Chênh lệch
	01/01/2022 VND	31/12/2021 VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	525.999.832	450.301.182	75.698.650
Cộng thay đổi Tài sản			75.698.650
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	614.085.425	483.900.775	130.184.650
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	928.081.549	982.567.549	(54.486.000)
Cộng thay đổi Nguồn vốn			75.698.650

Kết quả sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2021	Chênh lệch
	(Sau điều chỉnh) VND	(Trước điều chỉnh) VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	154.306.301	99.820.301	54.486.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	880.513.060	934.999.060	(54.486.000)

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập

Lê Thúy Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thúy Hằng

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt Hồng